

DÂY THÉP MẠ KẼM XOẮN (DÂY CHỐNG SÉT)
GROUND ZINC-COATED STEEL WIRE (TK)

JIS G 3537 : 1994

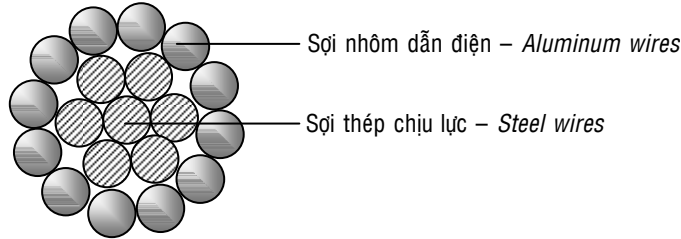
Tiết diện danh định <i>Nominal area</i>	Kết cấu <i>Structure</i>	Tiết diện tính toán <i>Calculated area</i>	Đường kính tổng <i>Overall diameter</i>	Trọng lượng gần đúng <i>Approx. weight</i>	Lực kéo đứt nhỏ nhất <i>Min. breaking load</i>
mm ²	N ⁰ x mm	mm ²	mm	kg/km	N
35	7 x 2,6	37,2	7,8	294	42.000
50	7 x 2,9	46,2	8,7	366	52.200
50	19 x 1,8	48,3	9,0	384	53.300
70	7 x 3,5	67,3	10,5	533	75.800
70	19 x 2,3	78,9	11,5	627	87.000
90	7 x 4,0	88,0	12,0	696	99.100
90	19 x 2,6	100,8	13,0	802	112.00
120	19 x 2,9	125,0	14,5	997	138.000

Ngoài các tiết diện trong bảng, có thể sản xuất các loại tiết diện khác theo yêu cầu khách hàng.
Beside the sizes given in the list, the other size can be manufactured according to the demand of clients.

DÂY NHÔM TRẦN LỖI THÉP

ALUMINUM CONDUCTOR STEEL REINFORCED (ACSR)

TCVN 5064:1994 & TCVN 5064:1994/SĐ:1995



Tiết diện danh định <i>Nominal area</i>	Kết cấu – Structure		Tiết diện tính toán <i>Calculated area</i>	Đường kính tổng <i>Overall diameter</i>	Trọng lượng gần đúng <i>Approx. weight</i>			Điện trở DC ở 20°C <i>DC resistance at 20°C</i>	Lực kéo đứt tối thiểu <i>Min. breaking load</i>
	Phần nhôm <i>Aluminum</i>	Phần thép <i>Steel</i>			Nhôm <i>Aluminum</i>	Thép <i>Steel</i>	Tổng <i>Total</i>		
mm ²	N ^o x mm	N ^o x mm	mm ²	mm	kg/km	kg/km	kg/km	Ω/km	N
25/ 4,2	6 x 2,30	1 x 2,30	24,9/ 4,15	6,90	68	32	100	1,1521	9.296
35/ 6,2	6 x 2,80	1 x 2,80	36,9/ 6,15	8,40	100	48	148	0,7774	13.524
50/ 8,0	6 x 3,20	1 x 3,20	48,2/ 8,04	9,60	132	63	195	0,5951	17.112
70/ 11	6 x 3,80	1 x 3,80	68,0/ 11,3	11,40	188	88	276	0,4218	24.130
70/ 72	18 x 2,20	19 x 2,20	68,4/ 72,2	15,40	188	567	755	0,4194	96.826
95/ 16	6 x 4,50	1 x 4,50	95,4/ 15,9	13,50	261	124	385	0,3007	33.369
95/ 141	24 x 2,20	37 x 2,20	91,2/ 141	19,80	251	1.106	1.357	0,3146	180.775
120/ 19	26 x 2,40	7 x 1,85	118,0/ 18,8	15,15	324	147	471	0,2440	41.521
120/ 27	30 x 2,20	7 x 2,20	114,0/ 26,6	15,40	320	208	528	0,2531	49.465
150/ 19	24 x 2,80	7 x 1,85	148,0/ 18,8	16,75	407	147	554	0,2046	46.307
150/ 24	26 x 2,70	7 x 2,10	149,0/ 24,2	17,10	409	190	599	0,2039	52.279
150/ 34	30 x 2,50	7 x 2,50	147,0/ 34,3	17,50	406	269	675	0,2061	62.643
185/ 24	24 x 3,15	7 x 2,10	187,0/ 24,2	18,90	515	190	705	0,1540	58.075
185/ 29	26 x 2,98	7 x 2,30	181,0/ 29,0	18,82	500	228	728	0,1591	62.055
185/ 43	30 x 2,80	7 x 2,80	185,0/ 43,1	19,60	509	337	846	0,1559	77.767
185/ 128	54 x 2,10	37 x 2,10	187,0/ 128,0	23,10	517	1.008	1.525	0,1543	183.816
240/ 32	24 x 3,60	7 x 2,40	244,0/ 31,7	21,60	673	248	921	0,1182	75.050
240/ 39	26 x 3,40	7 x 2,65	236,0/ 38,6	21,55	650	302	952	0,1222	80.895
240/ 56	30 x 3,20	7 x 3,20	241,0/ 56,3	22,40	665	441	1.106	0,1197	98.253
300/ 39	24 x 4,00	7 x 2,65	310,0/ 38,6	23,95	830	302	1.132	0,0958	90.574
300/ 48	26 x 3,80	7 x 2,95	295,0/ 47,8	24,05	812	374	1.186	0,0978	100.623
300/ 66	30 x 3,50	19 x 2,10	288,5/ 65,3	24,50	796	517	1.313	0,1000	117.520
300/ 67	30 x 3,50	7 x 3,50	288,5/ 67,3	24,50	796	527	1.323	0,1000	126.270
300/ 204	54 x 2,65	37 x 2,65	298,0/ 204,0	29,15	823	1.603	2.426	0,0968	284.579
330/ 30	48 x 2,98	7 x 2,30	335,0/ 29,1	24,78	924	228	1.152	0,0861	88.848
330/ 43	54 x 2,80	7 x 2,80	332,0/ 43,1	25,20	918	337	1.255	0,0869	103.784
400/ 18	42 x 3,40	7 x 1,85	381,0/ 18,8	25,95	1.052	147	1.199	0,0758	85.600
400/ 22	76 x 2,57	7 x 2,00	394,0/ 22,0	26,56	1.089	172	1.261	0,0733	95.115
400/ 51	54 x 3,05	7 x 3,05	394,0/ 51,1	27,45	1.090	400	1.490	0,0733	120.481
400/ 64	26 x 4,37	7 x 3,40	390,0/ 63,5	27,68	1.074	498	1.572	0,0741	129.183
400/ 93	30 x 4,15	19 x 2,50	406,0/ 93,2	29,10	1.119	732	1.851	0,0711	173.715
500/ 64	54 x 3,43	7 x 3,43	499,0/ 64,7	30,90	1.354	498	1.852	0,0578	153.800

Ngoài các tiết diện trong bảng, có thể sản xuất các loại tiết diện khác theo yêu cầu khách hàng.
Beside the sizes given in the list, the other size can be manufactured according to the demand of clients.

DÂY NHÔM TRẦN LỖI THÉP

ALUMINUM CONDUCTOR STEEL REINFORCED (ACSR)

TCVN 6483:1999, IEC 61089

Mã số Code number	Tỷ lệ thép Steel ratio	Mặt cắt – Sections			Số sợi Number of wires		Đường kính sợi Wire diameter		Đường kính Diameter		Trọng lượng gắn đúng Approx. weight	Lực kéo đứt Rated rtrength	Điện trở DC ở 20°C DC resistance at 20°C
		Nhôm Al	Thép St	Tổng ACSR	Nhôm Al	Thép St	Nhôm Al	Thép St	Lõi Core	Dây Cond.			
	%	mm ²	mm ²	mm ²			mm	mm	mm	mm	kg/km	kN	Ω/km
16	17	16	2,67	18,7	6	1	1,84	1,84	1,84	5,52	64,6	6,08	1,7934
25	17	25	4,17	29,2	6	1	2,30	2,30	2,30	6,90	100,9	9,13	1,1478
40	17	40	6,67	46,7	6	1	2,91	2,91	2,91	8,73	161,5	14,40	0,7174
63	17	63	10,5	73,5	6	1	3,66	3,66	3,66	10,98	254,4	21,63	0,4555
100	17	100	16,7	117	6	1	4,61	4,61	4,61	13,83	403,8	34,33	0,2869
125	6	125	6,94	132	18	1	2,97	2,97	2,97	14,85	397,9	29,17	0,2304
125	16	125	20,4	145	26	7	2,47	1,92	5,76	15,64	503,9	45,69	0,2310
160	6	160	8,88	169	18	1	3,36	3,36	3,36	16,80	509,3	36,18	0,1800
160	16	160	26,1	186	26	7	2,80	2,18	6,54	17,74	644,9	57,68	0,1805
200	6	200	11,1	211	18	1	3,76	3,76	3,76	18,80	636,7	44,22	0,1440
200	16	200	32,6	233	26	7	3,13	2,43	7,29	19,81	806,2	70,13	0,1444
250	10	250	24,6	275	22	7	3,80	2,11	6,33	21,53	880,6	68,72	0,1154
250	16	250	40,7	291	26	7	3,50	2,72	8,16	22,16	1.007,7	87,67	0,1155
315	7	315	21,8	337	45	7	2,99	1,99	5,97	23,91	1.039,6	79,03	0,0917
315	16	315	51,3	366	26	7	3,93	3,05	9,15	24,87	1.269,7	106,83	0,0917
400	7	400	27,7	428	45	7	3,36	2,24	6,72	26,88	1.320,1	98,36	0,0722
400	13	400	51,8	452	54	7	3,07	3,07	9,21	27,63	1.510,3	123,04	0,0723
450	7	450	31,1	481	45	7	3,57	2,38	7,14	28,56	1.485,2	107,47	0,0642
450	13	450	58,3	508	54	7	3,26	3,26	9,78	29,34	1.699,1	138,42	0,0643
500	7	500	34,6	535	45	7	3,76	2,51	7,53	30,09	1.650,2	119,41	0,0578
500	13	500	64,8	565	54	7	3,43	3,43	10,29	30,87	1.887,9	153,80	0,0578
560	7	560	38,7	599	45	7	3,98	2,65	7,95	31,83	1.848,2	133,74	0,0516
560	13	560	70,9	631	54	19	3,63	2,18	10,90	32,68	2.103,4	172,59	0,0516
630	7	630	43,6	674	45	7	4,22	2,81	8,43	33,75	2.079,2	150,45	0,0459
630	13	630	79,8	710	54	19	3,85	2,31	11,55	34,65	2.366,3	191,77	0,0459
710	7	710	49,1	759	45	7	4,48	2,99	8,97	35,85	2.343,2	169,56	0,0407
710	13	710	89,9	800	54	19	4,09	2,45	12,25	36,79	2.666,8	216,12	0,0407
800	4	800	34,6	835	72	7	3,76	2,51	7,53	37,61	2.480,2	167,41	0,0361
800	8	800	66,7	867	84	7	3,48	3,48	10,44	38,28	2.732,7	205,33	0,0362
800	13	800	101	901	54	19	4,34	2,61	13,05	39,09	3.004,9	243,52	0,0362
900	4	900	38,9	939	72	7	3,99	2,66	7,98	39,90	2.790,2	188,33	0,0321
900	8	900	75	975	84	7	3,69	3,69	11,07	40,59	3.074,2	226,50	0,0322
1 000	4	1000	43,2	1043	72	7	4,21	2,8	8,40	42,08	3.100,3	209,26	0,0289
1 120	4	1120	47,3	1167	72	19	4,45	1,78	8,90	44,50	3.464,9	234,53	0,0258
1 120	8	1120	91,2	1211	84	19	4,12	2,47	12,35	45,31	3.811,5	283,17	0,0258
1 250	8	1250	102	1352	84	19	4,35	2,61	13,05	47,85	4.253,9	316,04	0,0232
1 250	4	1250	52,8	1303	72	19	4,70	1,88	9,40	47,00	3.867,1	261,75	0,0231

Ngoài các tiết diện trong bảng, có thể sản xuất các loại tiết diện khác theo yêu cầu khách hàng.
Beside the sizes given in the list, the other size can be manufactured according to the demand of clients.

DÂY HỢP KIM NHÔM TRẦN XOẮN
ALL ALUMINUM ALLOY CONDUCTOR (AAAC)

Mã số Code name	Tiết diện tính toán Calculated area	Số sợi Number of wire	Đường kính sợi Diameter of wire	Đường kính ngoài Overall diameter	Lực kéo đứt nhỏ nhất Min. breaking load	Điện trở DC ở 20°C DC resistance at 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. weight	Môđun đàn hồi Modulus of elasticity	Hệ số giãn nở nhiệt Coefficient of linear expansion
	mm ²	sợi	mm	mm	daN	Ω/km	kg/km	daN/mm ²	1/°C
ASTER 22	21,99	7	2,00	6,00	715	1,500	60,2	6.200	23.10 ⁻⁶
ASTER 34,4	34,36	7	2,50	7,50	1.115	0,958	94	6.200	23.10 ⁻⁶
ASTER 54,6	54,55	7	3,15	9,45	1.775	0,603	149	6.200	23.10 ⁻⁶
ASTER 75,5	75,54	19	2,25	11,25	2.455	0,438	208	6.000	23.10 ⁻⁶
ASTER 117	116,98	19	2,80	14,00	3.800	0,283	322	6.000	23.10 ⁻⁶
ASTER 148	148,01	19	3,15	15,75	4.810	0,224	407	6.000	23.10 ⁻⁶
ASTER 181,6	181,62	37	2,50	17,50	5.900	0,183	500	5.700	23.10 ⁻⁶
ASTER 228	227,83	37	2,80	19,60	7.405	0,146	627	5.700	23.10 ⁻⁶
ASTER 288	288,34	37	3,15	22,05	9.370	0,115	794	5.700	23.10 ⁻⁶
ASTER 366	366,22	37	3,55	24,85	11.535	0,0905	1.009	5.700	23.10 ⁻⁶
ASTER 570	570,22	61	3,45	31,05	18.530	0,0583	1.574	5.400	23.10 ⁻⁶
ASTER 851	850,66	91	3,45	37,95	27.650	0,0391	2.354	5.250	23.10 ⁻⁶
ASTER 1144	1143,51	91	4,00	44,00	36.020	0,0292	3.164	5.250	23.10 ⁻⁶
ASTER 1600	1595,93	127	4,00	52,00	50.270	0,0206	4.425	5.050	23.10 ⁻⁶

DÂY HỢP KIM NHÔM TRẦN LỖ THÉP
ALL ALUMINIUM ALLOY CONDUCTOR STEEL REINFORCED (AACSR)

Mã số Code name	Tiết diện tính toán Calculated area		Cấu trúc – Structure		Đường kính ngoài Overall diameter	Lực kéo đứt nhỏ nhất Min. breaking load	Điện trở DC ở 20°C DC resistance at 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. weight	Môđun đàn hồi cáp Modulus of elasticity	Hệ số giãn nở nhiệt Coefficient of linear expansion
	Nhôm HK Al. alloy	Thép Steel	Nhôm HK Al. alloy	Thép Steel						
	mm ²	mm ²	sợi x mm	sợi x mm	mm	daN	Ω/km	kg/km	daN/mm ²	1/°C
PHLOX 37,7	28,27	9,42	9 x 2,00	3 x 2,00	8,30	2.285	1,176	152	9.300	17,0.10 ⁻⁶
PHLOX 59,7	37,70	21,99	12 x 2,00	7 x 2,00	10,00	4.415	0,882	276	10.800	15,3.10 ⁻⁶
PHLOX 75,5	47,71	27,83	12 x 2,25	7 x 2,25	11,25	5.585	0,697	348	10.800	15,3.10 ⁻⁶
PHLOX 116,2	56,55	59,69	18 x 2,00	19 x 2,00	14,00	10.490	0,590	624	12.400	14,2.10 ⁻⁶
PHLOX 147,1	71,57	75,54	18 x 2,25	19 x 2,25	15,75	13.280	0,467	790	12.400	14,2.10 ⁻⁶
PASTEL 147,1	119,28	27,83	30 x 2,25	7 x 2,25	15,75	7.901	0,279	547	8.400	18,1.10 ⁻⁶
PHLOX 181,6	88,36	93,27	18 x 2,50	19 x 2,50	17,50	16.020	0,378	975	12.400	14,2.10 ⁻⁶
PASTEL 181,6	147,26	34,36	30 x 2,50	7 x 2,50	17,50	9.630	0,226	672	8.400	18,1.10 ⁻⁶
PHLOX 228	110,83	116,99	18 x 2,80	19 x 2,80	19,60	20.100	0,300	1.225	12.400	14,2.10 ⁻⁶
PASTEL 228	184,72	43,10	30 x 2,80	7 x 2,80	19,60	12.080	0,180	848	8.400	18,1.10 ⁻⁶
PHLOX 288	140,28	148,07	18 x 3,15	19 x 3,15	22,05	24.990	0,238	1.550	12.400	14,2.10 ⁻⁶
PASTEL 288	233,80	54,55	30 x 3,15	7 x 3,15	22,05	15.130	0,142	1.070	8.400	18,0.10 ⁻⁶
PASTEL 299	206,17	93,27	42 x 2,50	19 x 2,50	22,50	19.850	0,162	1.300	9.650	16,3.10 ⁻⁶
PHLOX 376	147,78	227,83	24 x 2,80	37 x 2,80	25,20	36.930	0,226	2.200	13.000	13,5.10 ⁻⁶
PHLOX 94,1	51,95	42,12	15 x 2,10	19 x 1,68	12,60	7.795	0,642	481	11.200	14,7.10 ⁻⁶
PASTEL 412	325,72	85,95	32 x 3,60	19 x 2,40	26,40	22.380	0,103	1.593	8.200	17,8.10 ⁻⁶
PETUNIA 612	507,83	104,79	66 x 3,13	19 x 2,65	32,10	31.260	0,0657	2.245	7.750	18,6.10 ⁻⁶
PETUNIA 865	717,33	148,06	66 x 3,72	19 x 3,15	38,10	43.030	0,0465	3.174	7.750	18,5.10 ⁻⁶
POLYGONUM 1185	956,66	227,82	54 x 2,80 66 x 3,47	37 x 2,80	44,80	63.210	0,0349	4.475	7.550	18,1.10 ⁻⁶

Ngoài các tiết diện trong bảng, có thể sản xuất các loại tiết diện khác theo yêu cầu khách hàng.
Beside the sizes given in the list, the other size can be manufactured according to the demand of clients.

DÂY NHÔM TRẦN LỖI THÉP

ALUMINUM CONDUCTOR STEEL REINFORCED (ACSR)

ASTM B232

Mã hiệu ACSR Code word	Cỡ dây Conductor size CM and AWG	Cấu trúc – Structure		Tiết diện tính toán Calculated area Al / St	Đường kính tổng Overall diameter	Trọng lượng gần đúng Approx. weight			Điện trở DC ở 20°C DC resistance at 20°C	Lực kéo đứt Ultimate strength
		Nhôm Aluminum	Thép Steel			Tổng ACSR	Nhôm Al	Thép St		
		N ⁰ x mm	N ⁰ x mm							
Thrasher	2.312.000	76 x 4,430	19 x 2,068	1.171,4/ 63,8	45,78	3.261	499,4	3.760	0,02477	25.700
Kiwi	2.176.000	72 x 4,407	7 x 2,939	1.098,3/ 47,5	44,07	3.058	370,6	3.429	0,02642	22.600
Bluebird	2.156.000	84 x 4,069	19 x 2,441	1.092,3/ 88,9	44,76	3.041	695,9	3.737	0,02656	27.300
Chukar	1.780.000	84 x 3,698	19 x 2,220	902,2/ 73,5	40,68	2.512	575,5	3.088	0,03216	23.200
Falcon	1.590.000	54 x 4,359	19 x 2,616	805,9/ 102,1	39,23	2.244	799,3	3.043	0,03601	24.700
Lapwing	1.590.000	45 x 4,775	7 x 3,183	805,8/ 55,7	38,19	2.232	435,1	2.667	0,03583	19.200
Parrot	1.510.500	54 x 4,247	19 x 2,548	765,0/ 96,9	38,22	2.130	758,3	2.888	0,03794	22.500
Nuthatch	1.510.500	45 x 4,653	7 x 3,101	765,2/ 52,9	37,22	2.120	413,0	2.533	0,03774	18.200
Plover	1.431.000	54 x 4,135	19 x 2,482	725,2/ 91,9	37,22	2.019	719,5	2.739	0,04002	22.300
Bobolink	1.431.000	45 x 4,529	7 x 3,020	724,9/ 50,1	36,23	2.009	391,7	2.401	0,03984	17.400
Martin	1.351.500	54 x 4,018	19 x 2,410	684,7/ 86,7	36,16	1.906	678,4	2.584	0,04238	21.000
Dipper	1.351.500	45 x 4,402	7 x 2,934	684,9/ 47,3	35,21	1.898	369,7	2.268	0,04216	16.600
Pheasant	1.272.000	54 x 3,899	19 x 2,339	644,7/ 81,6	35,09	1.795	639,0	2.434	0,04501	19.800
Bittern	1.272.000	45 x 4,270	7 x 2,847	644,4/ 44,6	34,16	1.785	348,1	2.133	0,0448	15.500
Skylark	1.272.000	36 x 4,775	1 x 4,775	644,7/ 17,9	33,43	1.777	139,3	1.916	0,04457	12.000
Grackle	1.192.500	54 x 3,774	19 x 2,266	604,1/ 76,6	33,97	1.682	599,8	2.282	0,04803	19.000
Bunting	1.192.500	45 x 4,135	7 x 2,756	604,3/ 41,8	33,07	1.674	326,2	2.000	0,04779	14.500
Finch	1.113.000	54 x 3,647	19 x 2,189	564,1/ 71,5	32,83	1.571	559,7	2.131	0,05144	17.800
Bluejay	1.113.000	45 x 3,995	7 x 2,664	564,1/ 39,0	31,96	1.563	304,7	1.868	0,05118	13.600
Curlew	1.033.500	54 x 3,513	7 x 3,513	523,4/ 67,8	31,62	1.450	529,5	1.980	0,05518	16.600
Ortolan	1.033.500	45 x 3,848	7 x 2,565	523,3/ 36,2	30,78	1.450	282,5	1.733	0,05517	12.600
Tanager	1.033.000	36 x 4,303	1 x 4,303	523,5/ 14,5	30,12	1.443	113,1	1.556	0,05488	9.710
Cardinal	954.000	54 x 3,376	7 x 3,376	483,4/ 62,7	30,39	1.339	488,9	1.828	0,05973	15.400
Rail	954.000	45 x 3,698	7 x 2,466	483,3/ 33,4	29,59	1.339	261,2	1.600	0,05975	11.700
Catbird	954.000	36 x 4,135	1 x 4,135	483,4/ 13,4	28,95	1.333	104,5	1.438	0,05944	8.980
Canary	900.000	54 x 3,279	7 x 3,279	456,0/ 59,1	29,51	1.264	461,3	1.725	0,06332	14.500
Ruddy	900.000	45 x 3,592	7 x 2,395	456,0/ 31,5	28,74	1.263	246,3	1.509	0,06332	11.100
Mallard	795.000	30 x 4,135	19 x 2,482	402,9/ 91,9	28,95	1.119	719,5	1.839	0,07186	17.400
Condor	795.000	54 x 3,081	7 x 3,081	402,6/ 52,2	27,73	1.115	407,2	1.522	0,07173	12.800
Tern	795.000	45 x 3,376	7 x 2,250	402,8/ 27,8	27,01	1.116	217,4	1.333	0,07168	10.000
Coot	795.000	36 x 3,774	1 x 3,774	402,7/ 11,2	26,42	1.110	87,0	1.197	0,07134	7.610
Drake	795.000	26 x 4,442	7 x 3,454	402,9/ 65,6	28,13	1.116	512,3	1.628	0,07167	14.300
Cuckoo	795.000	24 x 4,623	7 x 3,081	402,9/ 52,2	27,73	1.116	407,6	1.524	0,07166	12.700
Redwing	715.500	30 x 3,922	19 x 2,352	362,4/ 82,6	27,45	1.007	646,1	1.653	0,07987	15.700
Starling	715.500	26 x 4,214	7 x 3,277	362,6/ 59,0	26,69	1.005	461,2	1.466	0,07963	12.900
Stilt	715.500	24 x 4,387	7 x 2,924	362,8/ 47,0	26,32	1.005	367,1	1.372	0,07961	11.600
Gannet	666.600	26 x 4,067	7 x 3,162	337,8/ 55,0	25,75	935,7	429,3	1.365	0,08551	12.000
Flamingo	666.600	24 x 4,234	7 x 2,822	337,9/ 43,8	25,40	936,3	342,0	1.278	0,08546	10.800

Ngoài các tiết diện trong bảng, có thể sản xuất các loại tiết diện khác theo yêu cầu khách hàng.
Beside the sizes given in the list, the other size can be manufactured according to the demand of clients.

Swift	636.000	36 x 3,376	1 x 3,376	322,3/ 9,0	23,63	888,6	69,6	958	0,08916	6.240
Egret	636.000	30 x 3,698	19 x 2,220	322,2/ 73,5	25,89	894,8	575,5	1.470	0,08984	14.300
Scoter	636.000	30 x 3,698	7 x 3,698	322,2/ 75,2	25,89	894,8	587,8	1.483	0,08984	13.800
Grosbeak	636.000	26 x 3,973	7 x 3,089	322,3/ 52,5	25,15	893,0	409,8	1.303	0,08957	11.500
Rook	636.000	24 x 4,135	7 x 2,756	322,3/ 41,8	24,80	893,0	326,2	1.219	0,08960	10.300
Kingbird	636.000	18 x 4,775	1 x 4,775	322,3/ 17,9	23,88	888,6	139,3	1.028	0,08914	7.120
Teal	605.000	30 x 3,607	19 x 2,164	306,6/ 69,9	25,25	851,4	546,9	1.398	0,09443	13.600
Wood duck	605.000	30 x 3,607	7 x 3,607	306,6/ 71,5	25,25	851,4	559,3	1.411	0,09443	13.200
Squab	605.000	26 x 3,874	7 x 3,012	306,5/ 49,9	24,53	849,1	389,6	1.239	0,09422	11.000
Peacock	605.000	24 x 4,034	7 x 2,690	306,7/ 39,8	24,21	849,9	310,8	1.161	0,09413	9.790
Eagle	566.500	30 x 3,459	7 x 3,459	281,9/ 65,8	24,21	783,0	514,3	1.297	0,1027	12.600
Dove	556.500	26 x 3,716	7 x 2,891	282,0/ 45,9	23,53	781,1	358,9	1.140	0,1024	10.300
Parakeet	556.500	24 x 3,868	7 x 2,578	282,0/ 36,5	23,20	781,3	285,4	1.067	0,1024	8.980
Osprey	556.500	18 x 4,465	1 x 4,465	281,8/ 15,7	22,33	770,0	212,8	983	0,1090	6.220
Hen	477.000	30 x 3,203	7 x 3,203	241,7/ 56,4	22,42	671,4	441,0	1.112	0,1197	10.800
Hawk	477.000	26 x 3,439	7 x 2,675	241,5/ 39,3	21,78	669,2	307,3	977	0,1196	8.850
Flicker	477.000	24 x 3,581	7 x 2,388	241,7/ 31,4	21,48	669,6	244,9	915	0,1195	7.770
Pelican	477.000	18 x 4,135	1 x 4,135	241,7/ 13,4	20,68	666,5	104,5	771	0,1189	5.350
Lark	397.500	30 x 2,924	7 x 2,924	201,4/ 47,0	20,47	559,5	367,5	927	0,1437	9.220
Ibis	397.500	26 x 3,139	7 x 2,441	201,2/ 32,8	19,88	557,5	255,9	813	0,1435	7.370
Brant	397.500	24 x 3,269	7 x 2,179	201,4/ 26,1	19,61	558,2	203,9	762	0,1434	6.660
Chickadee	397.500	18 x 3,774	1 x 3,774	201,4/ 11,2	18,87	555,2	87,0	642	0,1427	4.520
Oriole	336.400	30 x 2,690	7 x 2,690	170,5/ 39,8	18,83	473,5	311,1	785	0,1698	7.870
Linnet	336.400	26 x 2,888	7 x 2,245	170,3/ 27,7	18,28	472,0	216,5	689	0,1696	6.390
Merlin	336.400	18 x 3,472	1 x 3,472	170,4/ 9,5	17,36	469,8	73,7	543	0,1686	3.930
Ostrich	300.000	26 x 2,728	7 x 2,121	152,0/ 24,7	17,27	421,1	193,2	614	0,1900	5.770
Partridge	266.800	26 x 2,573	7 x 2,002	135,2/ 22,0	16,29	374,4	172,1	547	0,2136	5.130
Waxwing	266.800	18 x 3,091	1 x 3,091	135,1/ 7,5	15,46	372,3	58,4	431	0,2127	3.120
Penguin	4/ 0	6 x 4,770	1 x 4,770	107,2/ 17,9	14,31	294,1	139,0	433	0,2666	3.790
Pigeon	3/ 0	6 x 4,247	1 x 4,247	85,0/ 14,2	12,74	233,2	110,2	343	0,3365	3.010
Quail	2/ 0	6 x 3,782	1 x 3,782	67,4/ 11,2	11,35	185,0	87,4	272	0,4243	3.410
Raven	1/ 0	6 x 3,371	1 x 3,371	53,6/ 8,9	10,11	146,9	69,4	216	0,5341	1.990
Robin	1	6 x 3,000	1 x 3,000	42,4/ 7,1	9,00	116,4	55,0	171	0,6743	1.610
Sparate	2	7 x 2,474	1 x 3,299	33,7/ 8,5	8,247	92,3	66,5	159	0,8497	1.660
Sparrow	2	6 x 2,672	1 x 2,672	33,6/ 5,6	8,016	92,3	43,6	136	0,8499	1.290
Swanate	4	7 x 1,961	1 x 2,614	21,1/ 5,4	6,536	58,0	41,8	100	1,3530	1.070
Swan	4	6 x 2,118	1 x 2,118	21,1/ 3,5	6,354	58,0	27,4	85	1,3530	845
Turkey	6	6 x 1,679	1 x 1,679	13,3/ 2,2	5,037	36,4	17,2	54	2,1520	541
Cochin	211.300	12 x 3,371	7 x 3,371	107,1/ 62,5	16,86	296,7	488,5	785	0,2697	9.410
Brahma	203.200	16 x 2,863	19 x 2,482	103,0/ 91,9	18,14	285,4	722,3	1.008	0,2803	12.900
Dorking	190.800	12 x 3,203	7 x 3,203	96,7/ 56,4	16,02	267,9	441,0	709	0,2986	8.490
Dotterel	176.900	12 x 3,084	7 x 3,084	89,6/ 52,3	15,42	248,3	408,9	657	0,3221	7.890
Guinea	159.000	12 x 2,924	7 x 2,924	80,6/ 47,0	14,62	223,2	367,5	591	0,3583	7.250
Leghorn	134.600	12 x 2,690	7 x 2,690	68,2/ 39,8	13,45	188,9	311,1	500	0,4234	6.160
Minorca	110.800	12 x 2,441	7 x 2,441	56,2/ 32,8	12,21	155,6	256,1	412	0,5142	5.110
Petrel	101.800	12 x 2,339	7 x 2,339	51,6/ 30,1	11,70	142,8	235,2	378	0,5600	4.700
Grouse	80.000	8 x 2,540	1 x 4,242	40,5/ 14,1	9,322	111,8	110,0	222	0,7089	2.370

Ngoài các tiết diện trong bảng, có thể sản xuất các loại tiết diện khác theo yêu cầu khách hàng.
 Beside the sizes given in the list, the other size can be manufactured according to the demand of clients.